

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 86/UBCK-GP ngày 20/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 9, Tòa Nhà ICON4, Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Tầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán thương mại			25.483.231.441	112.577.641	583.030.869	1.439.911	(979.484.910)	(50.434.752)	25.086.777.400	63.582.800
<i>Chứng khoán niêm yết</i>			<i>25.481.237.441</i>	<i>110.583.641</i>	<i>583.030.869</i>	<i>1.439.911</i>	<i>(978.237.910)</i>	<i>(49.923.752)</i>	<i>25.086.030.400</i>	<i>62.099.800</i>
MBB	52.188	-	694.100.400	-	-	-	(31.312.800)	-	662.787.600	-
ACB	30	30	867.485	867.485	-	-	(399.485)	(378.485)	468.000	489.000
AGF	10	6	259.800	211.800	-	-	(60.800)	(82.800)	199.000	129.000
BCC	40	40	536.000	536.000	-	-	(308.000)	(368.000)	228.000	168.000
CIC	33	33	513.000	513.000	-	-	(453.600)	(443.700)	59.400	69.300
CSM	120.000	-	4.524.000.000	-	-	-	(204.000.000)	-	4.320.000.000	-
CTN	33	33	858.000	858.000	-	-	(656.700)	(712.800)	201.300	145.200
CTS	21	21	405.300	405.300	-	-	(258.300)	(252.000)	147.000	153.300
DAE	61	61	829.600	829.600	207.400	-	-	(207.400)	1.037.000	622.200
DCS	12	12	238.800	238.800	-	-	(192.000)	(195.600)	46.800	43.200
DIC	6.641	6.386	66.805.890	66.805.890	-	-	(19.654.790)	(23.381.090)	47.151.100	43.424.800
HAI	18	18	580.500	580.500	-	-	(175.500)	(144.900)	405.000	435.600
HPC	239	239	4.800.400	4.800.400	-	-	(3.892.200)	(3.892.200)	908.200	908.200
HT1	7	7	108.500	108.500	-	-	(73.500)	(79.800)	35.000	28.700
ITA	221.998	-	1.553.986.000	-	-	-	(88.799.200)	-	1.465.186.800	-
ITC	15	15	480.000	480.000	-	-	(364.500)	(358.500)	115.500	121.500
KDC	7	7	310.000	310.000	47.000	-	-	(30.000)	357.000	280.000
MCO	14	14	267.400	267.400	-	-	(219.800)	(211.400)	47.600	56.000
NBP	62	62	1.537.600	1.537.600	-	-	(502.200)	(750.200)	1.035.400	787.400
NHC	33	33	1.333.200	1.333.200	-	-	(643.500)	(706.200)	689.700	627.000
NSC	9	8	312.800	312.800	380.200	51.200	-	-	693.000	364.000
OGC	20.000	-	240.000.000	-	-	-	(24.000.000)	-	216.000.000	-
PIT	5	5	68.000	68.000	-	-	(34.000)	(37.000)	34.000	31.000
PLC	143	133	1.510.000	1.510.000	1.106.900	657.900	-	-	2.616.900	2.167.900
PVC	10	10	259.000	259.000	-	-	(114.000)	(128.000)	145.000	131.000
PVI	51	51	1.085.988	1.085.988	-	-	(162.888)	(310.788)	923.100	775.200
PVS	90	60	1.489.341	1.279.341	337.659	-	-	(451.341)	1.827.000	828.000
QNC	72	72	2.338.300	2.338.300	-	-	(1.942.300)	(1.942.300)	396.000	396.000
REE	4	4	66.401	66.401	51.999	-	-	(1)	118.400	66.400
SDD	18	18	192.590	192.590	-	-	(125.990)	(134.990)	66.600	57.600
SFC	2	2	93.000	93.000	-	-	(45.000)	(47.000)	48.000	46.000
SHB	230.000	-	1.725.000.000	-	-	-	(138.000.000)	-	1.587.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÓ WALL

Tầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
SHS	120	120	1.381.000	1.381.000	-	-	(661.000)	(769.000)	720.000	612.000
SJE	80	80	2.250.000	2.250.000	-	-	(970.000)	(1.618.000)	1.280.000	632.000
STB	2	2	41.997	41.997	-	-	(7.597)	(2.197)	34.400	39.800
TCM	2	2	35.800	35.800	5.400	-	-	(24.200)	41.200	11.600
TCR	6	6	52.800	52.800	-	-	(29.400)	(26.400)	23.400	26.400
THI	416.752	26	12.463.979.989	340.589	580.357.611	345.811	-	-	13.044.337.600	686.400
THT	100	100	1.896.100	1.896.100	-	-	(836.100)	(856.100)	1.060.000	1.040.000
TNA	3	3	60.300	60.300	11.700	-	-	(14.700)	72.000	45.600
TPH	72	72	720.000	720.000	-	-	(244.800)	(295.200)	475.200	424.800
TTC	20	20	200.000	200.000	40.000	-	-	(94.000)	240.000	106.000
TXM	75	75	727.500	727.500	-	-	(247.500)	(472.500)	480.000	255.000
VC1	80	80	3.832.000	3.832.000	-	-	(2.552.000)	(2.480.000)	1.280.000	1.352.000
VC2	57	57	2.086.200	2.086.200	-	-	(1.510.500)	(1.556.100)	575.700	530.100
VC9	75	75	1.950.000	1.950.000	-	-	(1.432.500)	(1.530.000)	517.500	420.000
VCG	150.492	92	1.718.047.837	3.487.837	-	-	(198.078.637)	(2.705.837)	1.519.969.200	782.000
VCS	76	76	2.605.023	2.605.023	-	-	(1.579.023)	(1.814.623)	1.026.000	790.400
VGS	19	19	473.100	473.100	-	-	(364.800)	(381.900)	108.300	91.200
VIC	14	11	495.000	495.000	485.000	385.000	-	-	980.000	880.000
VIS	194.850	-	2.455.110.000	-	-	-	(253.305.000)	-	2.201.805.000	-
VTO	5	5	59.500	59.500	-	-	(28.000)	(36.500)	31.500	23.000
Chứng khoán Upcom			1.994.000	1.994.000	-	-	(1.247.000)	(511.000)	747.000	1.483.000
HBD	60	60	882.000	882.000	-	-	(210.000)	(252.000)	672.000	630.000
V11	40	40	840.000	840.000	-	-	(780.000)	-	60.000	840.000
VSP	10	10	272.000	272.000	-	-	(257.000)	(259.000)	15.000	13.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Tầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác			235.450.353.451	227.120.412.501	-	-	-	(3.060.191.335)	235.450.353.451	224.060.221.166
Tiền gửi Ngân hàng TMCP Bắc Á			98.550.353.451	125.114.034.667	-	-	-	-	98.550.353.451	125.114.034.667
Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	-	102.006.377.834	-	-	-	(3.060.191.335)	-	98.946.186.499
Ủy thác đầu tư tài chính (i)	-	-	52.000.000.000	-	-	-	-	-	52.000.000.000	-
Ủy thác đầu tư tài chính (ii)	-	-	60.000.000.000	-	-	-	-	-	60.000.000.000	-
Hợp đồng REPO chứng khoán (iii)			24.900.000.000	-	-	-	-	-	24.900.000.000	-
			260.933.584.892	227.232.990.142	583.030.869	1.439.911	(979.484.910)	(3.110.626.087)	260.537.130.851	224.123.803.966

(i) Hợp đồng ủy thác đầu tư tài chính số 02.12.2013/UTĐT/WSS-WSG ngày 27/12/2013 ký với Công ty Cổ phần Vàng Phố Wall (bên B)

Tổng vốn đầu tư: 52.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (Bên A) chuyển vốn đầu tư cho Công ty Cổ phần Vàng Phố Wall để đầu tư theo danh mục đầu tư được thống nhất với Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall.

Lãi đầu tư: theo kết quả thực tế đầu tư.

Thời hạn hợp đồng: 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng

Khi chấm dứt hợp đồng Bên B phải chuyển trả đầy đủ tài sản ủy thác đầu tư cho bên A, chuyển trả lãi cam kết thực hiện theo quy định của hợp đồng.

(ii) Hợp đồng ủy thác đầu tư tài chính số 01.12.2013/UTĐT/WSS-WSG ngày 26/12/2013 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Xuất nhập khẩu HKC Việt Nam (bên B)

Tổng vốn đầu tư: 60.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (Bên A) chuyển vốn đầu tư cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Xuất nhập khẩu HKC để đầu tư theo danh mục đầu tư được thống nhất.

Lãi đầu tư: theo kết quả thực tế đầu tư.

Thời hạn hợp đồng: 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng

Khi chấm dứt hợp đồng Bên B phải chuyển trả đầy đủ tài sản ủy thác đầu tư cho bên A, chuyển trả lãi cam kết thực hiện theo quy định của hợp đồng.

(iii) Hợp đồng 01/2013/HĐKH/WSS-HFC ngày 25/12/2013 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Xuất nhập khẩu HKC Việt Nam (bên B)

Bên B đề xuất bán chứng khoán chưa niêm yết vô điều kiện cho bên A (Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp 1) số lượng 4.000 CP, giá trị: 24.900.000.000 đồng.

Thời hạn hợp đồng: từ ngày 25/12/2013 đến ngày 24/06/2014.

Giá mua lại tại ngày 24/06/2014 được xác định bằng 24.900.000.000 đ Cộng với chi phí là 1.888.250.000 đ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Tầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Đầu năm			Số phát sinh trong năm		Cuối năm			Tổng số dự phòng đã lập VND
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Phải thu của khách hàng	64.962.956	-	50.000.000	6.519.341.489	6.307.144.820	277.159.625	-	50.000.000	(25.000.000)
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước	50.000.000	-	50.000.000	-	-	50.000.000	-	50.000.000	(25.000.000)
- Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần	3.374.500	-	-	2.087.450.000	2.090.824.500	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vàng Phố Wall	-	-	-	39.279.604	10.234.409	29.045.195	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại XNK HFC Việt Nam	-	-	-	62.250.000	-	62.250.000	-	-	-
- Tổng CTy Xây dựng Công trình Giao Thông 6 - TNHH MTV	-	-	-	183.000.000	158.000.000	25.000.000	-	-	-
- Thuế TNCN của nhà đầu tư	11.588.456	-	-	4.147.361.885	4.048.085.911	110.864.430	-	-	-
Trả trước cho người bán	14.950.000	-	-	30.100.000.000	24.522.170.935	5.592.779.065	-	-	-
- Công ty CP truyền thông H.O.R.I.Z.O.N	13.750.000	-	-	-	13.750.000	-	-	-	-
- Trung tâm Dịch vụ khách hàng - Viễn thông Hà Nội	1.200.000	-	-	-	200.000	1.000.000	-	-	-
- Ngô Thị Kim Dung	-	-	-	30.000.000.000	24.417.000.000	5.583.000.000	-	-	-
- Công ty CP thương mại và giải pháp phần mềm RPS	-	-	-	100.000.000	91.220.935	8.779.065	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	15.621.786.965	-	15.621.786.965	-	-	-
- Phải thu Sở Giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch CK	-	-	-	15.621.786.965	-	15.621.786.965	-	-	-
Các khoản phải thu khác	395.741.673	-	-	14.852.136.507	14.994.847.397	253.030.783	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	395.256.573	-	-	14.716.571.717	14.863.411.257	248.417.033	-	-	-
- Phải thu khác	485.100	-	-	135.564.790	131.436.140	4.613.750	-	-	-
	475.654.629	-	50.000.000	67.093.264.961	45.824.163.152	21.744.756.438	-	50.000.000	(25.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALLTầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp)

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Đầu năm	15.000.000	25.000.000
Số sử dụng trong năm	-	(25.000.000)
Số trích lập trong năm	10.000.000	15.000.000
Cuối năm	25.000.000	15.000.000

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.830.431.760	11.830.431.760
	11.830.431.760	11.830.431.760

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	46.200.000	678.750.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	800.000.000	18.700.000
	846.200.000	697.450.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Tầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2013	4.125.658.056	3.640.069.952	2.809.907.404	10.575.635.412
Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(467.286.565)	-	(123.025.769)	(590.312.334)
Tại ngày 31/12/2013	3.658.371.491	3.640.069.952	2.686.881.635	9.985.323.078
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2013	3.532.298.090	1.321.217.105	2.655.325.530	7.508.840.725
Trích khấu hao	303.177.749	606.678.325	149.531.332	1.059.387.406
Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(421.044.329)	-	(117.975.227)	(539.019.556)
Tại ngày 31/12/2013	3.414.431.510	1.927.895.430	2.686.881.635	8.029.208.575
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2013	593.359.966	2.318.852.847	154.581.874	3.066.794.687
Tại ngày 31/12/2013	243.939.981	1.712.174.522	-	1.956.114.503

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.584.573.943

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Tầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán
	<u>VND</u>
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2013	2.312.949.300
Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(47.650.000)
Tại ngày 31/12/2013	<u>2.265.299.300</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2013	1.871.535.030
Trích khấu hao	373.713.757
Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(34.747.245)
Tại ngày 31/12/2013	<u>2.210.501.542</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2013	441.414.270
Tại ngày 31/12/2013	<u>54.797.758</u>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn	64.983.658.494	86.806.900.000
Đầu tư dài hạn khác	39.950.000.000	122.950.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(3.522.502.237)	(13.737.570.000)
	<u>101.411.156.257</u>	<u>196.019.330.000</u>

Chi tiết các khoản Đầu tư tài chính dài hạn

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng cổ phiếu	Thành tiền VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn			64.983.658.494
Công ty CP Khoáng sản Thiên Đức	15,00%	390.000	5.077.358.494
Công ty CP May Đức Giang	15,00%	926.980	25.569.800.000
Công ty CP Điện Máy	2,74%	200.000	6.000.000.000
Công ty CP Khu Nghỉ Dưỡng và Sân Golf Đầm Vạc	3,14%	120.585	28.336.500.000
Đầu tư dài hạn khác			39.950.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	14,95%	1.495.000	14.950.000.000
Hợp tác đầu tư xây dựng tòa nhà 163 Đại La và 152 Ngọc Lâm Hà Nội			25.000.000.000

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại thời điểm 31/12/2013 được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Tầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp)

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán			64.983.658.494	86.806.900.000	(3.517.976.609)	(13.737.570.000)	61.465.681.885	73.069.330.000
Chứng khoán chưa niêm yết			64.983.658.494	86.806.900.000	(3.517.976.609)	(13.737.570.000)	61.465.681.885	73.069.330.000
- Công ty CP khoáng sản Thiên Đức	390.000	530.000	5.077.358.494	6.900.000.000	(42.398.102)	(2.660.000.000)	5.034.960.392	4.240.000.000
- Công ty CP May Đức Giang	926.980	834.980	25.569.800.000	22.349.800.000	-	(11.077.570.000)	25.569.800.000	11.272.230.000
- Công ty CP Khu nghỉ dưỡng và Sân Golf Đầm vạc	120.585	575.571	28.336.500.000	57.557.100.000	(3.331.238.138)	-	25.005.261.862	57.557.100.000
- Công ty Cổ phần Điện máy	200.000	-	6.000.000.000	-	(144.340.369)	-	5.855.659.631	-
Đầu tư dài hạn khác			39.950.000.000	122.950.000.000	(4.525.627)	-	39.945.474.373	122.950.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	1.495.000	1.495.000	14.950.000.000	14.950.000.000	(4.525.627)	-	14.945.474.373	14.950.000.000
- Hợp tác đầu tư xây dựng tòa nhà 163 Đại La và 152 Ngọc Lâm Hà Nội	-	-	25.000.000.000	108.000.000.000	-	-	25.000.000.000	108.000.000.000
			104.933.658.494	209.756.900.000	(3.522.502.237)	(13.737.570.000)	101.411.156.257	196.019.330.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALLTầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Đầu năm	17.126.901.639	221.959.613
Tăng	12.550.000	17.514.569.124
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(1.522.914.910)	(609.627.098)
Tại ngày 31/12/2013	<u>15.616.536.729</u>	<u>17.126.901.639</u>
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền thuê nhà tầng 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	13.783.957.216	14.245.989.304
Chi phí sửa chữa tầng 9 tòa nhà ICON 4	1.813.004.865	2.818.573.202
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.574.648	62.339.133
	<u>15.616.536.729</u>	<u>17.126.901.639</u>

(*) Chi phí thuê văn phòng dài hạn là chi phí thuê 720 m² tầng 7, tầng 9 tòa nhà Icon 4 số 243 Đê La Thành Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê kể từ ngày 01/09/2012 đến ngày 15/10/2043. Sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau ngày 15/10/2043 thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

13 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	1.863.956.667	1.705.991.570
Tiền nộp bổ sung	61.414.301	-
Tiền lãi phân bổ trong năm	445.941.034	157.965.097
Số dư cuối năm	<u>2.371.312.002</u>	<u>1.863.956.667</u>

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đặt cọc mua văn phòng tại tầng 1,2 tòa nhà 163A Đại La (*)	50.000.000.000	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ khác	259.978.625	243.278.625
	<u>50.259.978.625</u>	<u>243.278.625</u>

(*) Hợp đồng đặt cọc ngày 10/12/2013 về việc thực hiện đặt cọc mua Quyền sở hữu văn phòng, Quyền sử dụng đất ở tầng 1 và tầng 2 tòa nhà 163A Đại La với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALLTầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số vay trong năm</u>	<u>Số trả trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.800.000.000	37.000.000.000	(38.800.000.000)	-
Vay ngân hàng	1.800.000.000	37.000.000.000	(38.800.000.000)	-
	<u>1.800.000.000</u>	<u>37.000.000.000</u>	<u>(38.800.000.000)</u>	<u>-</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	379.894.358	40.533.309
	<u>379.894.358</u>	<u>40.533.309</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Trích trước phí dịch vụ tòa nhà ICON4	288.012.442	-
Chi phí phải trả khác	91.551.187	114.743.719
	<u>379.563.629</u>	<u>114.743.719</u>

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.669.585.611	8.828.813.809
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.000.000.000	4.807.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	212.805.136	140.355.240
	<u>3.882.390.747</u>	<u>13.776.169.049</u>

19 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	93.399.194	-
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	33.000.000	-
	<u>126.399.194</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Tầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm 2012				
Tại ngày 01/01/2012	503.000.000.000	8.228.377.171	122.316.184	511.350.693.355
Tăng vốn	-	125.227.944	-	125.227.944
Lãi/lỗ trong năm	-	-	(1.192.627.461)	(1.192.627.461)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(125.227.944)	(125.227.944)
Tại ngày 31/12/2012	503.000.000.000	8.353.605.115	(1.195.539.221)	510.158.065.894
Năm 2013				
Tại ngày 01/01/2013	503.000.000.000	8.353.605.115	(1.195.539.221)	510.158.065.894
Lãi/lỗ trong năm	-	-	778.165.024	778.165.024
Tại ngày 31/12/2013	503.000.000.000	8.353.605.115	(417.374.197)	510.936.230.918

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
		(%)		(%)
Vốn góp của các chủ sở hữu	503.000.000.000	100,00%	503.000.000.000	100,00%
	503.000.000.000	100%	503.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Tầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	503.000.000.000	503.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	503.000.000.000	503.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.300.000	50.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu	20.764.871.592	33.095.598.872
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.722.680.617	2.115.490.547
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2.218.886.140	6.912.223.192
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.220.454.545	45.454.545
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	3.231.000	574.000
- Doanh thu khác	13.599.619.290	24.021.856.588
<i>Doanh thu từ lãi tiền gửi</i>	<i>13.219.906.706</i>	<i>23.273.676.534</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>379.712.584</i>	<i>748.180.054</i>
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20.764.871.592	33.095.598.872

22 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.924.124.207	1.082.480.292
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	19.167.856.019	11.906.285.658
Chi phí hoạt động tư vấn	-	100.000.000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	300.000	39.170.259
Chi phí dự phòng/hoàn nhập	(12.346.208.940)	2.314.269.787
Chi phí lãi vay	178.320.000	3.303.753.614
Chi phí trực tiếp chung	2.702.561.382	2.652.368.612
- <i>Chi phí nhân viên</i>	<i>1.616.392.303</i>	<i>940.475.937</i>
- <i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ</i>	<i>16.618.855</i>	<i>101.173.141</i>
- <i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	<i>556.571.360</i>	<i>1.090.605.005</i>
- <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>503.273.030</i>	<i>489.679.415</i>
- <i>Chi phí khác bằng tiền</i>	<i>9.705.834</i>	<i>30.435.114</i>
Chi phí hoạt động kinh doanh	11.626.952.668	21.398.328.222

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALLTầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.162.718.597	2.425.633.399
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.406.750.660	501.370.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	876.529.803	1.611.971.498
Thuế, phí và lệ phí	225.614.589	2.327.317.493
Chi phí dự phòng	10.000.000	(10.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.050.407.194	4.819.401.052
Chi phí khác bằng tiền	628.045.815	1.214.894.204
	8.360.066.658	12.890.587.978

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	778.165.024	(1.192.627.461)
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.707.625.192)	(3.296.111.591)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(2.218.886.140)	(3.296.111.591)
- <i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	(4.488.739.052)	-
Tổng thu nhập tính thuế	(5.929.460.168)	(4.488.739.052)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(11.830.431.760)	(11.830.431.760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(11.830.431.760)	(11.830.431.760)

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	778.165.024	(1.192.627.461)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	778.165.024	(1.192.627.461)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	(24)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Tầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.019.910.999	-	70.117.099.557	-
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	16.151.977.373	(25.000.000)	460.704.629	(15.000.000)
Các khoản cho vay	98.550.353.451	-	125.114.034.667	-
Đầu tư ngắn hạn	162.383.231.441	(979.484.910)	102.118.955.475	(3.110.626.087)
Đầu tư dài hạn	104.933.658.494	(3.522.502.237)	209.756.900.000	(13.737.570.000)
	432.039.131.758	(4.526.987.147)	507.567.694.328	(16.863.196.087)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	1.800.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả	4.552.669.506	14.956.731.299
Chi phí phải trả	379.563.629	114.743.719
	4.932.233.135	16.871.475.018

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Tầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.019.910.999	-	-	50.019.910.999
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	16.126.977.373	-	-	16.126.977.373
Các khoản cho vay	98.550.353.451	-	-	98.550.353.451
Đầu tư ngắn hạn	161.403.746.531	-	-	161.403.746.531
Đầu tư dài hạn	-	-	101.411.156.257	101.411.156.257
	326.100.988.354	-	101.411.156.257	427.512.144.611
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.117.099.557	-	-	70.117.099.557
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	445.704.629	-	-	445.704.629
Các khoản cho vay	125.114.034.667	-	-	125.114.034.667
Đầu tư ngắn hạn	99.008.329.388	-	-	99.008.329.388
Đầu tư dài hạn	-	-	196.019.330.000	196.019.330.000
	294.685.168.241	-	196.019.330.000	490.704.498.241

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Tầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	4.552.669.506	-	-	4.552.669.506
Chi phí phải trả	379.563.629	-	-	379.563.629
	4.932.233.135	-	-	4.932.233.135
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	1.800.000.000	-	-	1.800.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	14.956.731.299	-	-	14.956.731.299
Chi phí phải trả	114.743.719	-	-	114.743.719
	16.871.475.018	-	-	16.871.475.018

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-
Tiền gửi của nhà đầu tư	2.669.585.611	8.828.813.809
	2.669.585.611	8.828.813.809

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Tầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Môi giới, tự doanh, lưu ký	Tư vấn	Thu lãi tiền gửi, Doanh thu khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	5.944.797.757	1.220.454.545	13.599.619.290	20.764.871.592
Chi phí bộ phận trực tiếp	11.626.952.668	-	-	11.626.952.668
Chi phí không phân bổ	-	-	-	8.360.066.658
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.682.154.911)	1.220.454.545	13.599.619.290	777.852.266
Tài sản bộ phận trực tiếp	189.922.282.060	75.000.000	231.214.540.491	421.211.822.551
Tài sản không phân bổ	-	-	-	95.944.990.612
Tổng tài sản	189.922.282.060	75.000.000	231.214.540.491	517.156.813.163
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	670.278.759	51.000.000	-	721.278.759
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	5.499.303.486
Tổng nợ phải trả	670.278.759	51.000.000	-	6.220.582.245

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALLTầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
Ủy thác đầu tư tài chính			
Công ty Cổ phần Vàng Phố Wall	Cùng Tập đoàn	52.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Xuất Nhập khẩu HFC Việt Nam	Cùng Tập đoàn	60.000.000.000	-
Hợp tác đầu tư			
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đô Thị Phố Wall	Cùng Tập đoàn	(83.000.000.000)	-
Đặt cọc mua nhà			
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đô Thị Phố Wall	Cùng Tập đoàn	50.000.000.000	-
Repo chứng khoán			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Xuất Nhập khẩu HFC Việt Nam	Cùng Tập đoàn	24.900.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Góp vốn			
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đô Thị Phố Wall	Cùng Tập đoàn	14.950.000.000	14.950.000.000
Ủy thác đầu tư tài chính			
Công ty Cổ phần Vàng Phố Wall	Cùng Tập đoàn	52.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Xuất Nhập khẩu HFC Việt Nam	Cùng Tập đoàn	60.000.000.000	-
Hợp tác đầu tư			
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đô Thị Phố Wall	Cùng Tập đoàn	25.000.000.000	108.000.000.000
Repo chứng khoán			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Xuất Nhập khẩu HFC Việt Nam	Cùng Tập đoàn	24.900.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	641.285.999	513.002.217

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Tầng 9, Tòa Nhà ICON4,
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày cho phù hợp với năm nay. Cụ thể:

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	-	8.828.813.809
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13.776.169.049	4.947.355.240
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	6.912.223.192	3.616.111.601
Doanh thu khác	01.9	24.021.856.588	27.317.968.179

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Nhân



Nguyễn Thị Trang



Phạm Diễm Hoa

